



zhuǎn zū

转租

verb · sublet; sublease

Example Sentences

Tā xiǎng bǎ fáng zi zhuǎn zū chū qù.
他 想 把 房 子 转 租 出 去。

He wants to sublet the house.

Zhuǎn zū qián xū yào dé dào fáng dōng de tóng yì.
转 租 前 需 要 得 到 房 东 的 同 意。

You need the landlord's permission before subletting.

Trace each character, then write the word on your own.

转	转	转	转	转	转	转	转	转	转	转
租	租	租	租	租	租	租	租	租	租	租
租	租									